

Số: 200/QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội khóa 14;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội Đồng trường - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về công tác cán bộ lãnh đạo của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Theo Đề nghị của Phòng Quản trị Cơ sở Vật chất.

QUYẾT ĐỊNH:

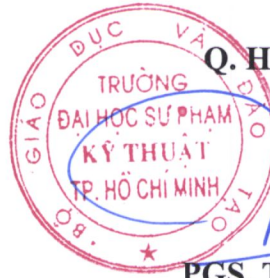
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Trường các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, QTCSVC, (3B).



Q. HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc



QUY ĐỊNH

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-ĐHSPKT ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các phòng, ban chức năng, trung tâm đào tạo, Viện Sư phạm Kỹ thuật, Trạm Y tế, Thư viện, các khoa, xưởng thực hành, thực tập, phòng thí nghiệm, phòng học, giảng đường, phòng nghỉ cho giảng viên, ký túc xá, khu hoạt động thể chất, dịch vụ tổng hợp, nhà để xe.

2. Các chức danh làm việc tại trường:

- Viên chức theo quy định của Luật viên chức;
- Người lao động ký hợp đồng lao động có xác định thời hạn, không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong đơn vị sự nghiệp.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Diện tích đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị được xác định căn cứ diện tích nhà làm việc, công trình sự nghiệp thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo tiêu chuẩn, định mức theo quy định của Quy định này; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

2. Diện tích nhà làm việc, công trình sự nghiệp thuộc trụ sở làm việc của trường gồm các loại diện tích sau đây:

- Diện tích làm việc của các chức danh;
- Diện tích sử dụng chung;
- Diện tích chuyên dùng.

3. Diện tích quy định tại khoản 2 Điều này là diện tích tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh tại Quy định này, được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và hoạt động.

2. Diện tích làm việc của các chức danh tại trường là diện tích sử dụng được xác định cho một chỗ làm việc. Một người giữ nhiều chức danh thì áp dụng theo diện tích của chức danh có tiêu chuẩn, định mức sử dụng cao nhất.

3. Diện tích làm việc của các chức danh quy định tại Quy định này là diện tích để người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bố trí sử dụng căn cứ tính chất công việc của chức danh, nhu cầu sử dụng, khả năng ngân sách của đơn vị, quỹ nhà đất hiện có và mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập để quyết định cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

4. Tổng diện tích làm việc của các chức danh được xác định trên cơ sở vị trí việc làm, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo định hướng đề án vị trí việc làm, số lượng người làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) tại thời điểm xác định.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NHÀ LÀM VIỆC, CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc thuộc trường:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh thực hiện theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này;

b) Diện tích sử dụng chung thực hiện theo quy định tại Điều 6, Phụ lục II kèm theo Quy định này;

c) Diện tích chuyên dùng thực hiện theo quy định tại Điều 7, Phụ lục II kèm theo Quy định này.

2. Đối với các chức danh như: Giảng viên, bác sỹ, y tá, hộ lý, diện tích làm việc được bố trí phù hợp với tính chất công việc trong diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 6. Diện tích sử dụng chung

1. Diện tích sử dụng chung là diện tích sử dụng phục vụ hoạt động chung trong trụ sở làm việc của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh bao gồm: Phòng họp (bao gồm hội trường dưới 100 chỗ ngồi); phòng khách; phòng thường trực, bảo vệ; phòng y tế; phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu thông thường; phòng thiết bị, dụng cụ văn phòng phẩm; phòng tổng đài điện thoại; phòng văn thư đánh máy Tổ chức hành

chính; phòng nhân sao tài liệu; phòng tiếp khách quốc tế; nhà ăn, căng tin; phòng truyền thống; thư viện; diện tích các sảnh chính, sảnh phụ và hành lang, ban công; phòng thu gom giấy loại và rác thải; phòng vệ sinh; diện tích chỗ để dụng cụ vệ sinh; nhà làm việc của đội xe và diện tích cần thiết khác không thuộc diện tích làm việc của các chức danh, diện tích chuyên dùng quy định tại Điều 5, Điều 7 Quy định này.

Diện tích sử dụng chung không bao gồm diện tích chiếm chỗ của cột, tường, hộp kỹ thuật, cầu thang, diện tích nhà để xe; các phần diện tích này thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

2. Diện tích sử dụng chung trong trụ sở làm việc của trường được tính như sau:

Tối đa bằng 50% tổng diện tích làm việc của các chức danh.

3. Thẩm quyền quyết định trong trường hợp cần bố trí diện tích sử dụng chung cao hơn quy định tại khoản 2 Điều này để đảm bảo yêu cầu sử dụng của trụ sở làm việc sẽ do Hiệu trưởng báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo khoản 3 Điều 6 Nghị định 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ.

Điều 7. Diện tích chuyên dùng đặc thù

Diện tích chuyên dùng đặc thù là diện tích sử dụng để phục vụ hoạt động đặc thù của trường bao gồm:

- Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính, quản trị hệ thống công nghệ thông tin;

- Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên);

- Kho lưu trữ hồ sơ của trường, kho của một số đơn vị làm nhiệm vụ đặc thù như: Kho chứng từ có giá và kho bảo quản các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành, của trường;

- Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của trường (nếu có).

Điều 8. Diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là các hạng mục công trình trong các cơ sở đào tạo, bao gồm: Các phòng học, giảng đường; các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành; thư viện (*hoặc trung tâm học liệu*); các phòng làm việc cho giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính, giảng viên; khu hoạt động thể chất (*nhà thi đấu thể thao, nhà tập thể thao, sân tập thể thao trong nhà, sân tập thể thao ngoài trời và bể bơi*); ký túc xá; khu dịch vụ tổng hợp (*nhà ăn, căng tin, tạp hóa*); trạm y tế; nhà để xe; phòng nghỉ cho giảng viên.

2. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp được công khai trên cổng thông tin điện tử của trường.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Căn cứ Quy định này Nhà trường và các đơn vị chức năng lập kế hoạch và dự toán ngân sách; đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê công trình sự nghiệp; quản lý, sử dụng các công trình sự nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật; hướng dẫn các đơn vị có liên quan kịp thời rà soát và đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định cho phù hợp với định hướng phát triển chiến lược của nhà trường./.



PHỤ LỤC I

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC
CỦA CÁC CHỨC DANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ
THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-ĐHSPKT ngày 17 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

STT	Chức danh	Diện tích cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
1	Chủ tịch Hội đồng trường	25	
2	Bí thư Đảng ủy	25	
3	Hiệu trưởng	25	
4	Phó Hiệu trưởng	25	
5	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	25	
6	Chủ tịch công đoàn	12	
7	Bí thư Đoàn trường	12	
8	Trưởng/Phó trưởng phòng và tương đương	12	
9	Trưởng khoa (Có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,6 trở lên)	15	
10	Trưởng/Phó trưởng khoa, Viện	12	
11	Giáo sư	18	
12	Phó Giáo sư	15	
13	Giảng viên chính/giảng viên	10	
14	Chuyên viên và các chức danh tương đương	10	
15	Người lao động	7	

Ghi chú: Đối với diện tích quy định tại điểm 15 Phụ lục I này, căn cứ tính chất công việc của chức danh Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

PHỤ LỤC II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN
DỪNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-ĐHSPKT ngày 17 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

STT	Các hạng mục công trình	Hệ số K	Cách tính	Ghi chú
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên			
1.1	Có bàn viết	1,8 m ²	SHT = A x K Trong đó: - SHT là tổng diện tích chuyên dùng của hội trường từ 250 chỗ trở lên, đơn vị tính là (m ²); - A là số chỗ ngồi; - K là định mức diện tích, đơn vị tính là m ² .	Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác
1.2	Không có bàn viết	0,8 m ²		Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác
2	Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên	1,1 m ²	SGĐ = A x K Trong đó: - SGĐ là tổng diện tích chuyên dùng của giảng đường từ 200 chỗ trở lên, đơn vị tính là m ² ; - A là số chỗ ngồi; - K là định mức diện tích, đơn vị tính là m ² .	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác
3	Giảng đường quy mô từ 100 chỗ trở lên	1,1 m ²	SGĐ1 = A x K Trong đó: - SGĐ1 là tổng diện tích chuyên dùng của giảng đường từ 100 chỗ trở lên, đơn vị tính là m ² ; - A là số chỗ ngồi; - K là định mức diện tích, đơn vị tính là m ² .	- Đã bao gồm lối đi và bàn viết; - Không kể phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác

4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ		
4.1	Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ	1,3 m ²	$S_{PH} = S_{CN1} + S_{CN2} + \dots + S_{CNn}$ Trong đó:
4.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5 m ²	- S_{PH} là tổng diện tích chuyên dùng của các phòng học thông thường dưới 100 chỗ, đơn vị tính là m ² ;
4.3	Phòng học dưới 25 chỗ	2,2 m ²	<p>- $S_{CN1}, S_{CN2}, \dots, S_{CNn}$ là diện tích chuyên dùng phòng học của mỗi chuyên ngành được xác định như sau:</p> $S_{CN1} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$ $S_{CN2} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$ <p style="text-align: center;">.....</p> $S_{CNn} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - $CN1, CN2, \dots, CNn$ là số chuyên ngành đào tạo; - i là số thứ tự năm học của sinh viên trong một chuyên ngành; - T là tổng số tiết học lý thuyết của 1 sinh viên trong năm thứ i của một chuyên ngành; - A là tổng số sinh viên năm thứ i của một chuyên ngành; - 2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính toán trên cơ sở chương trình học 1 năm gồm 2 học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần, mỗi tuần học 6 ngày và mỗi ngày học tối đa 12 tiết; - K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành		Không bao gồm phòng chuẩn bị và các diện tích phụ trợ khác
5.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4,0 m ²	a) Đảm bảo số phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành đáp ứng quy mô, chuyên ngành đào tạo của trường;
5.2	Lĩnh vực Nghệ thuật		b) Diện tích chuyên dùng các phòng thí nghiệm,

5.2.1	Mỹ thuật	10,0 m ²	phòng thực hành, xưởng thực hành được xác định như sau:
5.3	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	4,0 m ²	$S_{TN} = S_{TN1} + S_{TN2} + \dots + S_{TNn}$ Trong đó:
5.4	Lĩnh vực Pháp luật	4,0 m ²	- S_{TN} là tổng diện tích chuyên dùng phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành, đơn vị tính là m ² ;
5.5	Lĩnh vực khoa học tự nhiên	2,5 m ²	- $S_{TN1}, S_{TN2}, \dots, S_{TNn}$ là diện tích chuyên dùng phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành của mỗi chuyên ngành; được xác định như sau:
5.6	Lĩnh vực Toán và thống kê	4,0 m ²	
5.7	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	6,0 m ²	
5.8	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	4,0 m ²	$S_{TN1} = \frac{A1 \times T1 + A2 \times T2 + \dots + Ai \times Ti}{2.160} \times K$
5.9	Lĩnh vực Kỹ thuật	4,0 m ²	$S_{TN2} = \frac{A1 \times T1 + A2 \times T2 + \dots + Ai \times Ti}{2.160} \times K$
5.10	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	6,0 m ²
5.11	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	6,0 m ²	$S_{TNn} = \frac{A1 \times T1 + A2 \times T2 + \dots + Ai \times Ti}{2.160} \times K$
5.12	Lĩnh vực Nhân văn	2,5 m ²	Trong đó: TN1, TN2, ..., TNn là số loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành;
5.13	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	2,5 m ²	- i là số thứ tự năm học của sinh viên trong một chuyên ngành;
5.14	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	6,0 m ²	- T là tổng số tiết học của 1 sinh viên trong năm thứ i sử dụng một loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành;
5.15	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải	6,0 m ²	- A là tổng số sinh viên năm thứ i sử dụng một loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành;
5.16	Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường	4,0 m ²	- 2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính toán trên cơ sở chương trình học 1 năm gồm 2 học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần, mỗi tuần học 6 ngày và mỗi ngày học tối đa 12 tiết;
5.17	Lĩnh vực An ninh quốc phòng	6,0 m ²	- K là định mức diện tích, đơn vị tính là m ² .

6	Thư viện	2,5 m ²	$STV = A \times K$ Trong đó: - STV là tổng diện tích chuyên dùng của thư viện, đơn vị tính là m ² ; - A tối thiểu bằng 25% tổng số sinh viên và giảng viên quy đổi; - K là định mức diện tích, đơn vị tính là m ² .	- Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; - Không kể diện tích kho sách và các phòng chức năng khác.
7	Ký túc xá	4,0 m ²	$SKTX = A \times K$ Trong đó: - SKTX là tổng diện tích chuyên dùng của Ký túc xá, đơn vị tính là m ² ; - A là số sinh viên có nhu cầu ở nội trú; - K là định mức diện tích, đơn vị tính là m ² .	Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.
8	Khu hoạt động thể chất		- Diện tích chuyên dùng cho các hạng mục công trình thể thao được xác định theo tiêu chuẩn hiện hành cho từng môn; - Nhà thể thao đa năng có kích thước tối thiểu 42m x 24m x 12,5m.	
9	Diện tích làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính, giảng viên		- Mỗi Giáo sư cần có diện tích làm việc 18 m ² ; - Mỗi Phó giáo sư cần có diện tích làm việc 15 m ² ; - Mỗi giảng viên chính, giảng viên cần có diện tích làm việc 10 m ² .	
10	Phòng chờ cho giảng viên		- 20 phòng học có 01 phòng chờ cho giảng viên; - Diện tích chuyên dùng của phòng chờ là 3 m ² /giảng viên, với diện tích phòng không nhỏ hơn 24 m ² /phòng.	
11	Khu dịch vụ tổng hợp	0,7 m ²	$SDV = A \times K$ Trong đó: - SDV là tổng diện tích chuyên dùng của khu dịch vụ tổng hợp, đơn vị tính là m ² ; - A tối thiểu bằng 30% quy mô học sinh, sinh viên; - K là định mức diện tích, đơn vị tính là m ² .	
12	Trạm y tế		Tổng diện tích chuyên dùng của Trạm Y tế tối đa không quá 300 m ² bao gồm: Phòng trạm trưởng và y bác sỹ trực; Phòng khám; Phòng tiêm và thủ thuật; Phòng y tá hồ sơ kiểm phát thuốc; Kho thuốc và dụng cụ; Phòng bệnh nhân; Phòng ăn cho bệnh nhân.	

13	Nhà để xe	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà để xe đảm bảo đủ chỗ để xe cho số lượng xe của 30% đến 60% tổng số sinh viên và từ 60% đến 90% tổng số giảng viên, cán bộ, nhân viên; - Tiêu chuẩn diện tích: 0,9 m²/xe đạp; 2,5 m²/xe máy; 25 m²/ô tô; Bố trí khu vực để xe cho sinh viên khuyết tật gần lối vào.	
14	Nhà vệ sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vệ sinh cho cán bộ, giảng viên, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. Bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt; bảo đảm số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; - Khu vệ sinh cho sinh viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. Bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho sinh viên khuyết tật tiếp cận sử dụng, bảo đảm số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 sinh viên, có tường vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 sinh viên. 	

